BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG *(General information):*

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Đạo đức kinh doanh
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : Business ethics
- Mã học phần : BA2006
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần : □ **Bắt buộc** □ **Tự chọn**
- Thuộc thành phần :
  □ Kiến thức giáo dục đại cương
  □ Kiến thức cơ sở khối ngành
  □ Kiến thức cơ sở ngành
  □ Kiến thức ngành / chuyên ngành
  □ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Du lịch
- Số tín chỉ : 3 (3, 0)
- Phân bổ thời gian : Lý thuyết: 45 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 105 giờ
- Học phần tiên quyết : Không
- Học phần học trước : Không
- Học phần song hành : Không

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (Course description):

Học phần thuộc khối kiến thức cuối khoá nhằm trang bị cho người học những kiến thức về các quan điểm và hành vi của doanh nghiệp về đạo đức kinh doanh. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề lịch sử quan hệ giữa đạo đức và doanh nghiệp, các quan điểm đạo đức kinh doanh theo các trường phái, đạo đức và việc quản lý trong doanh nghiệp và những phương thức thực hành mới để doanh nghiệp hành động có đạo đức.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives):

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Hiểu những kiến thức, khái niệm nền tảng về đạo đức kinh doanh.
O2	Hiểu về tầm quan trọng, vai trò đạo đức trong kinh doanh và trong cuộc sống.
Kỹ năng	
O3	Có kỹ năng phân tích, nhận xét và phản biện các vấn đề về đạo đức xảy ra
O4	Có kỹ năng nhận dạng các vấn đề về đạo đức trong các lĩnh vực về quản trị nguồn nhân lực, marketing, quảng cáo, tài chính và kế toán, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và sở hữu trí tuệ.
O5	Có kỹ năng ra quyết định đúng và giải quyết những vấn đề về đạo đức trong kinh doanh trên thực tế công việc. Người học biết tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của mình liên quan đến kinh doanh và đạo đức và có những biện pháp hoàn thiện qua việc tìm hiểu và học tập.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O6	Sau khi hoàn thành khóa học người học có khả năng làm việc với kiến thức cơ bản về đạo đức kinh doanh, và nhận biết được ví thế quan trọng của đạo đức doanh nghiệp trên thị trường sự cạnh tranh và phát triển trong quá trình kinh doanh.

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN *(Course learning outcomes - CLOs)*

Ox	CLOx	PLOx
Kiến thức		
O1	CLO1: Hiểu những kiến thức, khái niệm nền tảng về đạo đức kinh doanh.	PLO1
O2	CLO2: Hiểu về tầm quan trọng, vai trò đạo đức trong kinh doanh và trong cuộc sống.	PLO2
Kỹ năng		
O3	CLO3: Có kỹ năng phân tích, nhận xét và phản biện các vấn đề về đạo đức xảy ra.	PLO12
O4	CLO4: Có kỹ năng nhận dạng các vấn đề về đạo đức trong các lĩnh vực về quản trị nguồn	PLO9

	nhân lực, marketing, quảng cáo, tài chính và kế toán, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và sở hữu trí tuệ.	
O5	CLO5: Có kỹ năng ra quyết định đúng và giải quyết những vấn đề về đạo đức trong kinh doanh trên thực tế công việc. Người học biết tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của mình liên quan đến kinh doanh và đạo đức và có những biện pháp hoàn thiện qua việc tìm hiểu và học tập.	PLO11
Mức tự chủ và trách nhiệm		
O6	CLO6: Sau khi hoàn thành khóa học người học có khả năng làm việc với kiến thức cơ bản về đạo đức kinh doanh, và nhận biết được ví thế quan trọng của đạo đức doanh nghiệp trên thị trường sự cạnh tranh và phát triển trong quá trình kinh doanh.	PLO10

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	**Nội dung** *(Tên bài giảng)*	**Số giờ**				**TỔNG**
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	**Giới thiệu môn học** **Chương 1. Tổng quan về đạo đức kinh doanh** 1. Đạo đức 1.1. Đạo đức là gì? 1.2. Đặc điểm của đạo đức 1.3. Bản chất của đạo đức 1.4. Sự khác nhau giữa đạo đức và luật pháp	3	5	2		**10**
Bài 2	2. Các phạm trù đạo đức cơ bản 2.1. Thiện và ác	3	5	2		**10**

		Số giờ				
Số TT	**Nội dung** *(Tên bài giảng)*					**TỔNG**
	2.2. Lương tâm 2.3. Nghĩa vụ 2.4. Nhân phẩm 2.5. Doanh dự 2.6. Lý tưởng					
Bài 3	3. Lịch sử phát triển của đạo đức 3.1. Pháp trị của phương tây 3.2. Đức trị của phương đông	3	5	2		**10**
Bài 4	4. Các chuẩn mực đạo đức ngày nay 4.1. Các chuẩn mực đạo đức xã hội 4.1.1. Chủ nghĩa tập thể 4.1.2. Lao động tự giác và sáng tạo 4.1.3. Chủ nghĩa yêu nước 4.1.4. Chủ nghĩa nhân đạo 4.2. Các chuẩn mực đạo đức cá nhân 4.2.1. Tính trung thực 4.2.2. Tính nguyên tắc 4.2.3. Tính khiêm tốn 4.2.4. Lòng dũng cảm	3	5	2		**10**
Bài 5	**Chương 2. Đạo đức kinh doanh** 1. Kinh doanh 1.1. Kinh doanh là gì? 1.2. Các loại hình kinh doanh 1.3. Vấn đề xã hội của hoạt động kinh doanh	3	5	2		**10**
Bài 6	2. Đạo đức kinh doanh 2.1. Đạo đức kinh doanh là gì? 2.2. Lịch sử phát triển của đạo đức kinh doanh 2.3. Sự cần thiết của đạo đức kinh doanh	3	5	2		**10**
Bài 7	3. Vai trò của đạo đức trong kinh doanh 3.1. Điều chỉnh hành vi của các chủ thể 3.2. Góp phần vào chất lượng doanh nghiệp 3.3. Góp phần vào sự trung	3	5	2		**10**

		Số giờ				
Số TT	**Nội dung** *(Tên bài giảng)*					**TỔNG**
	thành của người lao động 3.4. Làm hài lòng khách hàng 3.5. Góp phần tạo ra lợi nhuận 3.6. Góp phần vào sự vững mạnh của nền kinh tế 4. Sự cần thiết của đạo đức kinh doanh					
Bài 8	**Chương 3. Xây dựng các chương trình đạo đức kinh doanh trong doanh nghiệp** 1. Doanh nghiệp 1.1. Doanh nghiệp là gì? 1.2. Các loại hình doanh nghiệp Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là gì?	3	5	2		**10**
Bài 9	2. Đạo đức trong việc đăng ký thành lập doanh nghiệp 2.1. Khai báo trung thực 2.2. Năng lực hành vi dân sự 2.3. Tuân thủ pháp luật Công khai minh bạch	3	5	2		**10**
Bài 10	3. Đạo đức trong hoạt động doanh nghiệp 3.1. Chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp 3.2. Đạo đức trong giao tiếp kinh doanh Đạo đức trong bán hàng và quan hệ công chúng	3	5	2		**10**
Bài 11	4. Đạo đức khi chấm dứt hoạt động doanh nghiệp 4.1. Khái niệm 4.2. Bán 4.3. Tái cấu trúc Giải thể, Phá sản	3	5	2		**10**
Bài 12	**Chương 4. Đạo đức lãnh đạo trong kinh doanh** 1. Lãnh đạo 1.1. Lãnh đạo là gì? 1.2. Nhà lãnh đạo 1.3. Phương pháp lãnh đạo 1.4. Phong cách lãnh đạo	3	5	2		**10**

Số TT	Nội dung *(Tên bài giảng)*	Số giờ				TỔNG
	Nghệ thuật lãnh đạo					
Bài 13	2. Các chuẩn mực đạo đức lãnh đạo 2.1. Đạo đức là nền tảng 2.2. Thương yêu con người 2.3. Cần, kiệm, liêm, chính Chí công vô tư và nhân, nghĩa, trí, dũng	3	5	2		**10**
Bài 14	3. Một số nguyên tắc lãnh đạo 3.1. Đạo đức trong quản trị nguồn nhân lực 3.2. Đạo đức trong quan hệ với đối tượng hữu quan Nghĩa vụ đạo đức	3	5	2		**10**
Bài 15	Ôn tập	3	5	2		**10**
TỔNG		**45**	**75**	**30**		**150**

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC *(Teaching – Learning methods):*

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: thuyết giảng, tóm tắt nội dung chương, đặt câu hỏi và tranh luận.

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: ghi chú, trả lời câu hỏi gợi mở và tranh luận, thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, bài tập nhóm.

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO *(Learning materials)*

7.1. Tài liệu dạy học:

[1] PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân (2011). *Đạo đức kinh doanh & văn hóa công ty*. Nhà xuất bản đại học Kinh Tế Quốc Dân

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:

[1] Ferreli and Fraedrich (2017). *Business Ethics: Ethical Decision-Making and Cases (13th Edition)*. Southwestern Cengage.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

[1] Elearning.hiu.vn.
[2] Classroom.google.com.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ *(Testing and assessment*

methods)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm	*Chấm bài tập*	*Rubric 2*	*100%*

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	*Chuyên cần và tham gia hoạt động học tập*	*Điểm danh, ý thức học tập và tham gia hoạt động học tập*	*Rubric 1*	*5%*
	Kiểm tra thường xuyên	*Kết quả tự học – Bài tập nhóm*	*Rubric 2*	*10%*
	Thuyết trình nhóm	*Thuyết trình nhóm*	*Rubric 3*	*25%*
Kết thúc học phần	*Thi*	*Trắc nghiệm*	*Rubric 4*	*60%*

9. **MA TRẬN *(Matrix)*:**

❖ **Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**
CLO1	P											
CLO2		P										

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**
CLO3												P
CLO4									P			
CLO5											P	
CLO6										P		

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra — Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra — Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra — Highly supported

Để trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ *(Scoring guide/Rubric)*:

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần và tham gia hoạt động học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.6-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Chuyên cần đến lớp	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	50%

Rubric 2: Đánh giá kết quả tự học – Bài tập nhóm (kiểm tra thường xuyên).

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.6-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, dãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	20%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	40%

Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình nhóm

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.6-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	40%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể	20%

	quy định.				hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ.	Bài trình bày đầy đủ, giọng nói nhỏ, phát âm một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 4: Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm cuối kỳ

Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm (theo thang điểm 10) được thiết kế theo mẫu

Số câu đúng	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
63 - 70	**9 - 10**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
56 - 63	**8 - 9**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm

49 - 56	**7 - 8**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
42 - 49	**6 - 7**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
35 - 42	**5 - 6**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
28 - 35	**4 - 5**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
21 - 28	**3 - 4**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
14 - 21	**2 - 3**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
7 - 14	**1 - 2**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
1 - 7	**0 - 1**	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG ***(Student support)***

- *Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.*
- *Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ quocth@hiu.vn hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào các ngày trong tuần tại Văn phòng khoa Kinhh tế – Quản trị.*

Tp.HCM, ngày tháng năm 20…

Trưởng Khoa **P. Trưởng Bộ môn** **Người biên soạn**